

詞典

XINBIAN
XIANDAIHANYU
CIDIAN

新编

现代汉语词典

(珍藏版)

中国出版集团
世界图书出版公司

新 编 现代汉语词典

XINBIANXIANDAIHANYUCIDIAN



中国出版集团
世界图书出版公司
广州·上海·西安·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

新编现代汉语词典/《新编现代汉语词典》编委会编.
广州: 广东世界图书出版公司, 2008. 10
ISBN 978-7-5062-9605-2

I. 新… II. 新… III. 汉语-现代-词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 103662 号

新编现代汉语词典

责任编辑: 刘国栋

责任技编: 刘上锦 余坤泽

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020-84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 深圳市彩美印刷有限公司

开 本: 787 × 1092 1/32

版 次: 2008 年 11 月第 1 版

印 次: 2008 年 11 月第 1 次印刷

印 张: 21

书 号: ISBN 978-7-5062-9605-2/H·0560

定 价: 28.00 元

版权所有 翻印必究

前 言

现代社会生活日新月异,语言也随之不断变化发展。为体现现代汉语的新风貌,加强语言文字的规范化工作,适应新的形势需要,我们集数位语言专家之力编纂了这本《现代汉语词典》。

作为一本现代汉语词典,其首要特色自然在于突出现代。本词典紧紧把握时代发展脉搏,大量收录最新出现的极富生活气息的词语和意义,力争做到与时俱进。

作为一本优秀的词典,其另一重要特色在于突出规范。我们对“规范标准”的贯彻主要体现在如下:

本词典严格按照汉字规范标准审定字形,严格按照《普通话异读审音表》标注读音。

本词典分析意义以现代汉语为标准,酌情收录方言义和个别活跃的古义。在收词方面,根据人们在现实生活中对语言的需要收词约五万条,基本能反映现代汉语词汇的概貌,满足一般读者阅读和写作的需要。带★部分所组的词语极大地扩展了本词典的词汇覆盖面,为读者提供更多的词语信息。

鉴于编者水平和时间的限制,本词典可能会有不足之处,恳请广大读者批评和指正。

凡 例

一、条目安排

本词典收录单字条目和多字条目两种。单字条目包含《现代汉语通用字表》中的通用字约 7000 个和此外的部分次常用字及少量有备查价值的生僻字。收录词语约 50000 条。

单字条目用较大的字体,按汉语拼音字母顺序排列,同音字按笔画由少到多的顺序排列,笔画数相同的按起笔笔形(一,丨,丿,丶,一)为序排列。起笔笔形相同的按第二笔笔形的顺序排列,依此类推。单立字头的轻声字,排在去声音节之后。多字条目按音序排列,第二个字读音相同的,按笔画排列;第二个字音、形都相同的,按第三个字的音序排列。

二、字形和词形

本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准,繁、异体字加括号排在正体之后。括号内的字只适用于个别义项时,在此字前加上所适用的义项数码。

对异形词的规范,已有国家标准的按有关标准处理,推荐词形列目并作注解,注解后加“也作某”。非推荐词形一般不出条,如果出条,只注同推荐词形。

三、注音

本词典全部单字条目都按《汉语拼音方案》的规定,用汉语拼音字母以普通话语音注音,按四声标调。轻声字只注音不标调,

但在音节前加·。

多音字在该字某音的全部释义完毕之后,另起一行,用“另见××”注出其他读音。

三、释义

释义一般只收普通话中的义项,酌情收录部分方言义项。单字条目或多字条目如有两个及两个以上的义项用①②③……标出序号。一个义项下还需分条的,用a)、b)、c)等表示。

举例不止一个的,用“|”隔开,如果举例用的是比喻义,则在例前加“◇”。例子中遇到单字条目本字时,用“~”代替。

〈书〉表示书面语,〈方〉表示方言。

在单字的义项后,以★引出由该字所组成的词语,不释义。

总目

凡例	1
汉语拼音音节索引	1
部首检字表	10
(一) 部首目录	10
(二) 检字表	13
(三) 难检字笔画索引	51
词典正文	1 - 570
附录	571 - 614
一、第一批异形词整理表	571
二、汉语拼音方案	579
三、汉语拼音正词法基本规则	582
四、普通话异读词审音表	592
五、汉字偏旁名称表	609
六、我国各民族简表	612

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A

ā	1	bǎn	12	bīn	30	cèng	44
á	1	bàn	12	bìn	30	chā	44
ǎ	1	bāng	13	bīng	31	chá	44
à	1	bǎng	14	bǐng	31	chǎ	45
a	1	bàng	14	bìng	32	chà	45
āi	1	bāo	14	bō	32	chāi	45
ái	2	báo	15	bó	33	chái	46
ǎi	2	bǎo	15	bǒ	35	chǎi	46
ài	2	bào	16	bò	35	chān	46
ān	3	bēi	18	bo	35	chán	46
ǎn	3	běi	19	bū	35	chǎn	47
àn	3	bèi	19	bǔ	35	chàn	47
āng	4	bei	20	bù	36	chāng	47
áng	4	bēn	20			cháng	48
àng	5	běn	21			chǎng	49
āo	5	bèn	21			chàng	49
áo	5	bēng	22			chāo	50
ǎo	5	běng	22			cháo	50
ào	5	bèng	22			chǎo	51
		bī	22			chē	51
		bǐ	23			chě	51
		bì	24			chè	51
		biān	26			chēn	52
		biǎn	27			chén	52
		biàn	27			chěn	52
		biāo	28			chèn	52
		biǎo	29			chēng	53
		biào	29			chéng	53
		biē	29			chěng	55
		bié	29			chèng	55
		biě	30			chī	55
		biè	30			chí	56
						chǐ	56

C

fù	126	guà	147	hè	163	huō	180
G		guāi	148	hēi	164	huó	180
gā	129	guǎi	148	hén	164	huǒ	181
gá	129	guài	148	hěn	164	huò	181
gǎ	129	guān	148	hèn	164	J	
gà	129	guǎn	149	hēng	164	jī	183
gāi	129	guàn	150	héng	164	jí	185
gǎi	129	guāng	150	hèng	165	jǐ	187
gài	130	guǎng	151	hōng	165	jì	187
gān	130	guàng	151	hóng	165	jiā	190
gǎn	131	guī	151	hǒng	166	jiá	192
gàn	132	guǐ	152	hòng	166	jiǎ	192
gāng	132	guǐ	152	hōu	166	jià	192
gǎng	133	gǔn	153	hóu	166	jiān	193
gàng	133	gùn	153	hǒu	167	jiǎn	194
gāo	134	guō	153	hòu	167	jiàn	196
gǎo	134	guó	154	hū	168	jiāng	198
gào	135	guǒ	154	hú	168	jiǎng	198
gē	135	guò	154	hǔ	169	jiàng	199
gé	136	H		hù	169	jiàng	199
gě	137	hā	156	huā	170	jiāo	199
gè	137	há	156	huá	171	jiáo	201
gěi	138	hǎ	156	huà	171	jiǎo	201
gēn	138	hāi	156	huái	172	jiào	202
gèn	139	hái	156	huài	173	jiē	203
gēng	139	hǎi	157	huān	173	jié	204
gèng	140	hài	157	huán	173	jiě	205
gōng	140	hān	157	huǎn	174	jiè	205
gǒng	141	hǎn	158	huàn	174	· jie	207
gòng	142	hàn	158	huāng	175	jīn	207
gōu	142	háng	159	huáng	175	jǐn	208
gǒu	143	hàng	159	huǎng	176	jìn	208
gòu	143	hǎo	160	huàng	177	jǐng	210
gū	144	hào	161	huī	177	jǐng	211
gǔ	144	háo	160	huí	177	jìng	212
gù	146	hǎo	160	huǐ	178	jiōng	213
guā	147	hào	161	huì	178	jiǒng	213
guǎ	147	hē	161	hūn	179	jiū	213
		hé	162	hún	180	jiǔ	214
				hùn	180	jiù	214

mái 272	mìng 285	ní 296	P	
mǎi 272	miù 285	nǐ 296		
mài 272	mō 285	nì 297		pā 305
mán 273	mó 285	niān 297		pá 305
mǎn 273	mǒ 286	nián 298		pà 305
màn 273	mò 286	niǎn 298		pāi 305
máng 274	mōu 287	niàn 298		pái 306
mǎng 274	móu 287	niáng 299		pǎi 306
māo 274	mǒu 288	niàng 299		pài 306
máo 275	mú 288	niǎo 299		pān 307
mǎo 275	mǔ 288	niào 299		pán 307
mào 275	mù 288	niē 299		pàn 307
• me 276	N	niè 299		pāng 308
méi 276		nā 291		páng 308
měi 276		ná 291		pàng 308
mèi 277		nǎ 291		pāo 309
mēn 277		nà 291		páo 309
mén 277		• na 292		pǎo 309
mèn 278		nǎi 292		pào 309
• men 278		nài 292		pēi 310
mēng 278		nài 292		péi 310
méng 278		nán 292		pèi 310
měng 279		nǎn 293		pēn 311
mèng 279		nàn 293		pén 311
mī 279		nāng 293		pèn 311
mí 279		náng 294		pēng 311
mǐ 280	nǎng 294	péng 312		
mì 280	náo 294	pěng 312		
mián 281	nǎo 294	pèng 312		
miǎn 281	nào 294	pī 312		
miàn 281	né 294	pí 313		
miáo 282	nè 294	pǐ 314		
miǎo 282	• ne 295	pì 314		
miào 282	něi 295	piān 315		
miē 283	nèi 295	pián 315		
miè 283	nèn 295	piàn 315		
mín 283	néng 295	piāo 316		
mǐn 283	ńg 296	piáo 316		
míng 284	ňg 296	piǎo 316		
mǐng 285	ng 296	piào 317		
		O		
			ō 304	
			ó 304	
			ǒ 304	
			ò 304	
			ōu 304	
		ǒu 304		

piē	317	qiē	336	rěn	351	shà	363
piè	317	qiè	336	rèn	351	shāi	363
pīn	317	qīn	336	rēng	352	shǎi	363
pín	317	qín	337	réng	352	shài	364
pǐn	318	qìn	337	rì	352	shān	364
pin	318	qin	338	róng	352	shǎn	365
pīng	318	qīng	338	rǒng	353	shàn	365
píng	318	qíng	340	róu	354	shāng	366
pō	320	qǐng	340	ròu	354	shǎng	366
pó	320	qìng	341	rú	354	shàng	367
pǒ	320	qióng	341	rǔ	355	shang	368
pò	320	qiū	341	rù	355	shāo	368
pōu	321	qiú	342	ruǎn	355	sháo	368
pū	321	qū	343	ruí	356	shǎo	369
pú	322	qú	343	ruǐ	356	shào	369
pǔ	322	qǔ	344	ruì	356	shē	369
pù	323	qù	344	rùn	356	shé	369
		quān	345	ruò	356	shě	370
	Q	quán	345		S	shè	370
qī	324	quǎn	346	sā	358	shéi	371
qí	325	quàn	346	sǎ	358	shēn	371
qǐ	326	quē	346	sǎ	358	shén	373
qì	328	qué	347	sà	358	shěn	373
qiā	329	què	347	sāi	358	shèn	374
qiǎ	329	qūn	347	sài	358	shēng	374
qià	329	qún	347	sān	359	shéng	376
qiān	330		R	sǎn	359	shěng	376
qián	331	rán	348	sàn	360	shèng	376
qiǎn	332	rǎn	348	sāng	360	shī	377
qiàn	332	rǎng	348	sǎng	360	shí	378
qiāng	333	rāng	348	sàng	360	shǐ	380
qiáng	333	ráng	348	sāo	360	shì	381
qiǎng	334	rǎng	348	sǎo	361	shi	385
qiàng	334	ràng	348	sào	361	shōu	385
qiāo	334	ráo	349	sè	361	shóu	385
qiáo	334	rǎo	349	sēn	362	shǒu	386
qiǎo	335	rào	349	sēng	362	shòu	387
qiào	335	rě	349	shā	362	shū	388
qiē	335	rè	349	shá	363	shú	389
qié	335	rén	350	shǎ	363	shǔ	390

shù 390		tǐng 420	wāng 434
shuā 391		tōng 420	wáng 434
shuǎ 392	tā 406	tóng 421	wǎng 435
shuà 392	tǎ 406	tǒng 422	wàng 435
shuāi 392	tà 406	tòng 422	wēi 436
shuǎi 392	tāi 407	tōu 423	wéi 436
shuài 392	tái 407	tóu 423	wěi 438
shuān 392	tài 407	tòu 424	wèi 439
shuàn 393	tān 408	tū 424	wēn 440
shuāng 393	tán 408	tú 424	wén 440
shuǎng 393	tǎn 409	tǔ 425	wěn 442
shuí 393	tàn 409	tù 425	wèn 442
shuǐ 393	tāng 410	tuān 426	wēng 443
shuì 394	táng 410	tuán 426	wěng 443
shǔn 394	tǎng 411	tuǎn 426	wèng 443
shùn 394	tàng 411	tūi 426	wō 443
shuō 395	tāo 411	tuí 426	wǒ 443
shuò 395	táo 411	tuǐ 427	wò 443
sī 396	tǎo 412	tuì 427	wū 444
sǐ 397	tào 412	tūn 427	wú 444
sì 397	tè 412	tún 427	wǔ 446
sōng 398	tēi 413	tùn 427	wù 447
sǒng 399	téng 413	tuō 428	
sòng 399	tī 413	tuó 428	X
sōu 400	tí 413	tuǒ 429	xī 449
sǒu 400	tǐ 414	tuò 429	xí 451
sòu 400	tì 414		xǐ 451
sū 400	tiān 415		xì 452
sú 400	tián 416	W	xiā 453
sù 400	tiǎn 416	wā 430	xiá 453
suān 401	tiàn 417	wá 430	xià 453
suàn 402	tiāo 417	wǎ 430	xiān 455
suī 402	tiáo 417	wà 430	xiān 456
suí 402	tiǎo 417	· wa 430	xiǎn 456
suǐ 403	tiào 418	wāi 430	xiàn 457
sui 403	tiē 418	wǎi 431	xiāng 458
sūn 403	tiě 418	wān 432	xiáng 460
sǔn 403	tiè 419	wán 432	xiǎng 460
suō 404	tǐng 419	wǎn 433	xiàng 460
suǒ 404	tíng 419	wàn 434	xiāo 461

xiáo 462	yān 481	yù 516	zhāi 529
xiǎo 462	yán 482	yuān 518	zhái 530
xiào 463	yǎn 483	yuán 518	zhǎi 530
xiē 464	yàn 484	yuǎn 519	zhài 530
xié 465	yāng 485	yuàn 520	zhān 530
xiè 466	yáng 485	yuē 520	zhǎn 530
xiè 466	yǎng 486	yuě 520	zhàn 531
xīn 467	yàng 487	yuè 520	zhāng 532
xìn 468	yāo 487	yūn 521	zhǎng 532
xǐng 468	yáo 488	yún 521	zhàng 533
xíng 469	yǎo 488	yǔn 522	zhāo 533
xǐng 470	yào 488	yùn 522	zháo 534
xìng 470	yē 489		zhǎo 534
xiōng 470	yé 489	Z	zhào 534
xióng 471	yě 489	zā 524	zhē 535
xiū 471	yè 490	zá 524	zhé 536
xiǔ 472	yī 490	zāi 524	zhě 536
xiù 472	yí 492	zǎi 524	zhè 536
xū 473	yǐ 494	zài 525	· zhe 537
xú 473	yì 495	zān 525	zhēn 537
xǔ 473	yīn 499	zán 525	zhěn 538
xù 474	yín 500	zǎn 525	zhèn 538
xuān 474	yǐn 501	zàn 525	zhēng 539
xuán 475	yìn 502	zāng 525	zhěng 540
xuǎn 475	yīng 503	zàng 526	zhèng 540
xuàn 476	yíng 504	zāo 526	zhī 541
xuē 476	yǐng 505	záo 526	zhí 543
xué 476	yìng 505	zǎo 526	zhǐ 544
xuě 477	yō 506	zào 526	zhì 545
xuè 477	· yo 506	zé 527	zhōng 548
xūn 477	yōng 506	zè 527	zhǒng 549
xún 477	yǒng 506	zéi 528	zhòng 549
xùn 478	yòng 507	zěn 528	zhōu 550
	yōu 507	zèn 528	zhóu 551
Y	yóu 508	zēng 528	zhǒu 551
yā 480	yǒu 510	zèng 528	zhòu 551
yá 480	yòu 511	zhā 528	zhū 551
yǎ 481	yū 512	zhá 528	zhú 552
yà 481	yú 512	zhǎ 529	zhǔ 553
· ya 481	yǔ 514	zhà 529	zhù 553

zhuā 555	zhuì 558	zǒng 563	zuàn 566
zhuǎ 555	zhūn 559	zòng 564	zuǐ 566
zhuǎi 555	zhǔn 559	zōu 564	zuì 567
zhuài 555	zhuō 559	zǒu 564	zūn 567
zhuān 555	zhuó 559	zòu 565	zǔn 567
zhuǎn 556	zǐ 560	zū 565	zuō 567
zhuàn 556	zǐ 561	zú 565	zuó 567
zhuāng 557	zì 561	zǔ 565	zuǒ 568
zhuàng 557	zi 563	zuān 566	zuò 568
zhuī 558	zǒng 563	zuǎn 566	

汉语拼音

(按汉语拼音字母顺序排列)

汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音	汉语拼音
zhuā	zhuǎ	zhuǎi	zhuài	zhuān	zhuǎn	zhuāng	zhuàng	zhuī	zhuì
zhūn	zhǔn	zhuō	zhuó	zǐ	zì	zǒng	zòng	zōu	zǒu
zūn	zǔn	zuō	zuó	zuǒ	zuò	zuān	zuǎn	zuàn	zuǐ
zuì	zūn	zǔn	zuō	zuó	zuǒ	zuò	zuān	zuǎn	zuàn
zhuā	zhuǎ	zhuǎi	zhuài	zhuān	zhuǎn	zhuāng	zhuàng	zhuī	zhuì
zhūn	zhǔn	zhuō	zhuó	zǐ	zì	zǒng	zòng	zōu	zǒu
zūn	zǔn	zuō	zuó	zuǒ	zuò	zuān	zuǎn	zuàn	zuǐ
zuì	zūn	zǔn	zuō	zuó	zuǒ	zuò	zuān	zuǎn	zuàn

部首检字表

1. 本检字表依据国家发布的《汉字统一部首表》201部归类,分为主部和附部,附部加圆括弧。

2. 部首次序按部首的笔画数目多少排列,同画数的按起笔(即书写时的第一笔)笔形一(横)丨(竖)丿(撇)、(点)乙(折,包括乚、乚、乚等笔形)的顺序排列。

3. 查字的时候,先在《部首目录》里找到这个字的部首页码,按页码从《检字表》里找到这个部首,再把要查的字除去部首,按笔画数和起笔笔形查找。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

	一画	[22] (ㄅ)	19		三画	[66] (彡)	30
		[10] (冂)	15			43 夕	25
1	一	13 13 ㇇	17	27	干	19 44 夕	25
2	丨	[16] (冂)	17	28	工	19 [185] (彡)	49
3	丿	14 14 儿	17	29	土	19 45 彡	25
4	丶	15 15 匕	17	[29] (土)	20 46 广	25	
5	㇇(冂)	16 16 几	17	[80] (扌)	34 47 冂	25	
	㇇(乙)	17 17 彡	18	30 卅	20 [77] (彡)	32	
		18 18 彡	18	31 寸	21 [98] (彡)	38	
	二画	[11] (㇇)	16	32 卅	21 48 彡	25	
6	十	19 19 彡	18	33 大	21 49 彡	26	
7	厂	[166] (彡)	47	[34] (兀)	22 [50] (彡)	26	
8	匸	20 20 冂	18	34 尢	22 50 彡	26	
[9]	(冂)	15 21 冂	18	35 弋	22 51 尸	26	
[22]	(冂)	18 [175] 冂 (在左)	48	36 小	22 52 己	27	
9	卜	[159] 冂 (在右)	46	[36] (彡)	22 [52] (己)	27	
10	冂	22 22 刀	18	37 口	22 [52] (己)	27	
[12]	(彡)	16 23 力	19	38 冂	24 53 弓	27	
[7]	(厂)	15 24 又	19	39 山	24 54 子	27	
11	八	15 25 厶	19	40 巾	24 55 中	27	
12	人	16 26 彡	19	41 彡	24 56 女	27	
[12]	(人)	17 [21] (己)	18	42 彡	25 57 飞	28	